



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION**

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 244/VNR/KTTC/2017  
V/v: Giải trình báo cáo tài chính  
hợp nhất quý 3 năm 2017.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q3/2017 và Q3/2016 như sau

| Chỉ tiêu             | Quý 3 năm 2017<br>(tỷ đồng) | Quý 3 năm 2016<br>(tỷ đồng) | Chênh lệch<br>tăng(+), giảm(-)<br>(tỷ đồng) | Tỷ lệ % |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|---------|
| - Lợi nhuận sau thuế | 83.0                        | 62.2                        | 20.8  | 33.4%   |

**Nguyên nhân :**

- Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước: 18,8 tỷ đồng ( *Như giải trình tại công văn số 238/VNR/KTTC2017 ngày 18/10/2017 của VINARE*)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty Con giảm so với cùng kỳ năm trước: 0,1 tỷ đồng
- Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết tăng so với cùng kỳ: 2,2 tỷ đồng
- Các khoản điều chỉnh doanh thu/chi phí khi hợp nhất báo cáo làm giảm lợi nhuận 0,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2017 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

**Nơi nhận :**

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2017.**

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

**4. Tổng số công ty con: 01**

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63,88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60%

**5. Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Số lượng công ty liên kết: 01

+ Tên công ty: Công ty TNHH Bảo hiểm SamsungVina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- **Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### - Ngoại tệ:

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.690 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.760 VND/USD.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.690 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.760 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

### Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25            |
| Phương tiện vận tải        | 6             |
| Thiết bị văn phòng         | 4             |
| Tài sản khác               | 4-5           |

### TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

## 3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

| 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền | <u>30/09/2017</u>      | <u>1/1/2017</u>       |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                       | 2,641,402,193          | 2,168,042,373         |
| Tiền gửi Ngân hàng                     | 120,424,268,794        | 68,661,515,754        |
| Các khoản tương đương tiền             |                        | 4,200,000,000         |
| <b>Cộng</b>                            | <u>123,065,670,987</u> | <u>75,029,558,127</u> |

| 3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  | <u>30/09/2017</u>        | <u>1/1/2017</u>          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn    | 2,204,700,000,000        | 2,026,985,915,000        |
| Trái phiếu ngắn hạn                      | 10,000,000,000           |                          |
| Chứng khoán kinh doanh                   | 369,710,848              | 19,154,237,103           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (143,828,848)            | (325,057,978)            |
| <b>Cộng</b>                              | <u>2,214,925,882,000</u> | <u>2,045,815,094,125</u> |

### 3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

|   | <u>30/09/2017</u>               | <u>1/1/2017</u>                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Đầu tư vào công ty liên kết ( a )         | 219,581,240,829                 | 202,802,787,058                 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác             | 912,243,304,755                 | 1,040,980,809,834               |
| + Góp vốn cổ phần ( b )                   | 476,140,070,000                 | 476,140,070,000                 |
| + Trái phiếu dài hạn                      | 160,000,000,000                 | 170,000,000,000                 |
| + Tiền gửi dài hạn                        | 65,000,000,000                  | 185,000,000,000                 |
| + Ủy thác đầu tư ( c )                    | 206,480,408,261                 | 207,371,816,174                 |
| + Đầu tư dài hạn khác ( d )               | 6,321,206,063                   | 6,321,206,063                   |
| + Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( e ) | (1,698,379,569)                 | (3,852,282,403)                 |
| <b>Cộng</b>                               | <u><b>1,131,824,545,584</b></u> | <u><b>1,243,783,596,892</b></u> |

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 30/09/2017 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

#### Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI

|                          | <u>30/09/2017</u>             | <u>1/1/2017</u>               |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn điều lệ              | 500,000,000,000               | 500,000,000,000               |
| Các quỹ                  | 48,647,259,812                | 43,169,361,731                |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 329,677,703,505               | 268,041,786,500               |
| <b>Cộng</b>              | <u><b>878,324,963,317</b></u> | <u><b>811,211,148,231</b></u> |

#### **Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết**

|                           |                               |                               |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Tương ứng với tỷ lệ 25% | <u>219,581,240,829</u>        | <u>202,802,787,058</u>        |
| <b>Cộng</b>               | <u><b>219,581,240,829</b></u> | <u><b>202,802,787,058</b></u> |

| (b) Góp vốn cổ phần     | Tỷ lệ  | <u>30/09/2017</u> | <u>30/09/2017</u>             | <u>1/1/2017</u>               |
|-------------------------|--------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                         |        | Cổ phần           | VND                           | VND                           |
| Cty CP bảo hiểm PJICO   | 8.76%  | 6,237,328         | 59,289,270,000                | 59,289,270,000                |
| Cty CP bảo hiểm PTI     | 4.42%  | 3,556,224         | 38,416,000,000                | 38,416,000,000                |
| KS Sài Gòn - Hạ Long    | 6.00%  | 1,109,980         | 10,139,800,000                | 10,139,800,000                |
| Bảo hiểm Toàn Cầu       | 4.40%  | 1,760,000         | 17,600,000,000                | 17,600,000,000                |
| Bảo hiểm Phú Hưng       | 2.26%  | 800,000           | 8,000,000,000                 | 8,000,000,000                 |
| Bảo hiểm ABIC           | 8.42%  | 3,200,000         | 32,000,000,000                | 32,000,000,000                |
| Cty Chứng khoán Đại Nam | 1.68%  | 269,500           | 2,695,000,000                 | 2,695,000,000                 |
| Bảo hiểm Hùng Vương     | 10.00% | 3,000,000         | 30,000,000,000                | 30,000,000,000                |
| Ngân hàng Tiên Phong    | 5.47%  | 30,000,000        | 278,000,000,000               | 278,000,000,000               |
|                         |        |                   | <u><b>476,140,070,000</b></u> | <u><b>476,140,070,000</b></u> |

**Thông tin bổ sung về cổ phiếu thưởng tại ngày 30/09/2017 như sau:**

| STT | Tên cổ phiếu                      | Mã cổ phiếu | Số lượng<br>(cổ phiếu) |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------------|
| 1   | Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO    | PGI         | 353,056                |
| 2   | Tổng công ty CP bảo hiểm PTI      | PTI         | 381,024                |
| 3   | Ngân hàng Tiên phong              |             | 2,542,857              |
| 4   | Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long |             | 96,000                 |

c) **Uỷ thác đầu tư:** là khoản đầu tư uỷ thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt và công ty quản lý quỹ SSI.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua Chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt, Chứng chỉ quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt và khoản đầu tư khác từ quỹ Phúc lợi của Tổng công ty.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:** là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam.

**4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:**

a. **Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**\* Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

| Chi tiêu  | Số đầu kỳ                | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ               |
|---|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm</b>               | <b>2,541,834,175,012</b> | <b>15,327,207,393</b> | <b>66,791,272,621</b> | <b>2,490,370,109,784</b> |
| + Dự phòng phí nhận   | 789,464,591,202          | 97,355,942            |                       | 789,561,947,144          |
| + Dự phòng bồi thường nhận  | 1,569,647,935,058        |                       | 66,791,272,621        | 1,502,856,662,437        |
| + Dự phòng dao động lớn   | 182,721,648,752          | 15,229,851,451        |                       | 197,951,500,203          |
| <b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp</b> | <b>22,013,529,506</b>    | <b>-</b>              | <b>4,415,933,039</b>  | <b>17,597,596,467</b>    |
| + Dự phòng phí nhận   | -                        |                       | 132,993,311           | (132,993,311)            |
| + Dự phòng bồi thường nhận  | 13,136,846,340           |                       | 4,272,259,937         | 8,864,586,403            |
| + Dự phòng dao động lớn   | 8,876,683,166            |                       | 10,679,791            | 8,866,003,375            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>2,563,847,704,518</b> | <b>15,327,207,393</b> | <b>71,207,205,660</b> | <b>2,507,967,706,251</b> |

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

| Chi tiêu  | Số đầu kỳ                | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ               |
|---|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm</b>               | <b>1,712,224,220,499</b> | <b>9,060,132,783</b> | <b>82,178,003,958</b> | <b>1,639,106,349,324</b> |
| + Dự phòng phí nhượng   | 538,028,932,731          | 9,060,132,783        |                       | 547,089,065,514          |
| + Dự phòng bồi thường nhượng                                      | 1,174,195,287,768        |                      | 82,178,003,958        | 1,092,017,283,810        |
| <b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp</b> | <b>11,877,324,687</b>    | <b>-</b>             | <b>3,936,182,950</b>  | <b>7,941,141,737</b>     |
| + Dự phòng phí nhượng   | -                        |                      | 79,594,355            | (79,594,355)             |
| + Dự phòng bồi thường nhượng                                      | 11,877,324,687           |                      | 3,856,588,595         | 8,020,736,092            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1,724,101,545,186</b> | <b>9,060,132,783</b> | <b>86,114,186,908</b> | <b>1,647,047,491,061</b> |

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012/TT-BTC quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 01/01/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC cho các chỉ tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

**b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:**

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**c. Dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

#### **d. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

#### **a. Công ty mẹ**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

#### **b. Công ty con**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 30/09/2017 của công ty con VinareInvest là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

#### **c. Công ty liên kết**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2017 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng .

### **6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.



## **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **V. Các thông tin khác**

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo quy định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

3. Như thuyết minh ở phần “Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 30/09/2017 số vốn điều lệ đã góp là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 30/09/2017 ( Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

|   | Vốn điều lệ       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ Dự trữ bất buộc | Lợi nhuận chưa phân phối              | Tổng cộng                            |
|---|-------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016                             | 1,310,759,370,000 | 566,368,537,309      | 191,870,712,711       | 103,484,887,493     | 450,515,403,971                       | 2,622,998,911,484                    |
| Lợi nhuận trong kỳ                              |                   |                      |                       |                     | 239,776,750,523                       | 239,776,750,523                      |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ<br>Chia cổ tức    |                   |                      | 4,377,143,293         | 10,942,858,232      | (22,118,004,532)<br>(131,075,937,000) | (6,798,003,007)<br>(131,075,937,000) |
| Tại ngày 01/01/2017                             | 1,310,759,370,000 | 566,368,537,309      | 196,247,856,004       | 114,427,745,725     | 537,098,212,962                       | 2,724,901,722,000                    |
| Lợi nhuận trong kỳ                              |                   |                      |                       |                     | 210,807,757,265                       | 210,807,757,265                      |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ<br>Chia cổ tức(*) |                   |                      | 3,870,987,066         | 9,677,467,665       | (19,544,192,509)<br>(157,291,124,400) | (5,995,737,778)<br>(157,291,124,400) |
| Tại ngày 30/09/2017                             | 1,310,759,370,000 | 566,368,537,309      | 200,118,843,070       | 124,105,213,390     | 571,070,653,318                       | 2,772,422,617,087                    |

**Ghi chú:** - (\*) Thực hiện nghị quyết số 07/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 cho cổ đông, tỷ lệ 12%, tương đương số tiền: 157.291.124.400 đồng.



**4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:**

**a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)**

| STT | Chỉ tiêu   | Quý 3 năm 2017<br>(VND) | Quý 3 năm 2016<br>(VND) |
|-----|--|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm                       | 285,776,689,591         | 318,680,330,097         |
| 2   | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                         | 0                       | 0                       |
| 3   | Doanh thu thuần hoạt động tài chính                              | 94,748,596,480          | 65,377,185,076          |
| 4   | Thu nhập khác  | 3,608,933,838           | 3,691,368,443           |
| 5   | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                       | 246,787,396,079         | 287,677,874,623         |
| 6   | Giá vốn bất động sản đầu tư                                      | 0                       | 0                       |
| 7   | Chi phí hoạt động tài chính                                      | 22,842,480,969          | 7,541,217,118           |
| 8   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 21,375,048,422          | 24,710,714,796          |
| 9   | Chi phí khác   | 623,743,691             | 649,900,891             |
| 10  | Lãi(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp                            | (110,165,329)           | (117,436,695)           |
| 11  | Kết quả nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá                                | 1,944,433,019           |                         |
| 12  | Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết                           | 9,910,950,026           | 7,697,910,379           |
| 13  | Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế(13=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11-12) | 100,361,902,426         | 74,749,649,872          |
| 14  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 17,291,383,081          | 12,514,312,314          |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 529,498                 | 5,144,216               |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-14-15)                             | 83,069,989,847          | 62,230,193,342          |

**b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất ( không bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)**

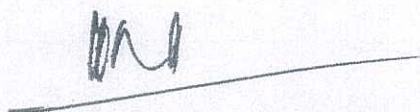
| STT | Chỉ tiêu  | Quý 3 năm 2017<br>(VND) | Quý 3 năm 2016<br>(VND) |
|-----|---|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm                    | 285,776,689,591         | 318,680,330,097         |
| 2   | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                      | 0                       | 0                       |
| 3   | Doanh thu thuần hoạt động tài chính                           | 94,748,596,480          | 65,377,185,076          |
| 4   | Thu nhập khác   | 3,608,933,838           | 3,691,368,443           |
| 5   | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                    | 246,787,396,079         | 287,677,874,623         |
| 6   | Giá vốn bất động sản đầu tư                                   | 0                       | 0                       |
| 7   | Chi phí hoạt động tài chính                                   | 22,842,480,969          | 7,541,217,118           |
| 8   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 21,375,048,422          | 24,710,714,796          |
| 9   | Chi phí khác  | 623,743,691             | 649,900,891             |
| 10  | Kết quả nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá                             | 1,944,433,019           |                         |
| 11  | Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết                        | 9,910,950,026           | 7,697,910,379           |
| 12  | Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9-10+11) | 100,472,067,755         | 74,867,086,567          |

**c/ Kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp**

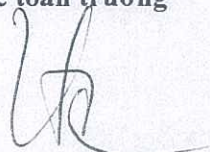
| STT | Chỉ tiêu   | Quý 3 năm 2017<br>(VND) | Quý 3 năm 2016<br>(VND) |
|-----|--|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp             |                         |                         |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                     |                         |                         |
| 3   | Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ( 3=1-2) | 0                       | 0                       |
| 4   | Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp        | 110,165,329             | 117,436,695             |
| 5   | Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp( 5=3-4) | (110,165,329)           | (117,436,695)           |
| 6   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     |                         |                         |
| 7   | Chênh lệch Thu-Chi hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)(*)   | (110,165,329)           | (117,436,695)           |

(\*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu

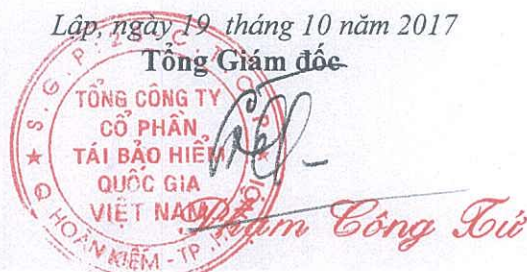


Kế toán trưởng



Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

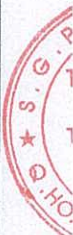


**BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh   | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|---|-------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |             |               |                          |                          |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)</b> | <b>100</b>  |               | <b>5,457,007,566,005</b> | <b>4,974,630,577,596</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b>  | <b>IV.3.1</b> | <b>123,065,670,987</b>   | <b>75,029,558,127</b>    |
| 1. Tiền   | 111         |               | 123,065,670,987          | 70,829,558,127           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112         |               | -                        | 4,200,000,000            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>  | <b>IV.3.2</b> | <b>2,214,925,882,000</b> | <b>2,045,815,094,125</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121         |               | 369,710,848              | 19,154,237,103           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             | 122         |               | (143,828,848)            | (325,057,978)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123         |               | 2,214,700,000,000        | 2,026,985,915,000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b>  |               | <b>1,303,704,411,114</b> | <b>961,571,460,468</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131         |               | 1,346,310,992,837        | 1,017,813,026,176        |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                      | 131.1       |               | 907,246,693,322          | 671,608,358,009          |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng                       | 131.2       |               | 439,064,299,515          | 346,204,668,167          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132         |               | 209,813,801              | -                        |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136         |               | 11,272,024,544           | 342,986,056              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137         |               | (54,088,420,068)         | (56,584,551,764)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b>  |               | <b>48,288,631</b>        | <b>53,899,538</b>        |
| 1. Hàng tồn kho   | 141         |               | 48,288,631               | 53,899,538               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b>  |               | <b>168,215,822,212</b>   | <b>168,059,020,152</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151         |               | 167,308,852,074          | 167,284,562,994          |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ                       | 151.1       |               | 161,673,048,374          | 162,868,724,418          |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 151.2       |               | 5,635,803,700            | 4,415,838,576            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152         |               | 906,970,138              | 774,457,158              |
| <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>                         | <b>190</b>  | <b>IV.4</b>   | <b>1,647,047,491,061</b> | <b>1,724,101,545,186</b> |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                     | 191         |               | 547,009,471,159          | 538,028,932,731          |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm              | 192         |               | 1,100,038,019,902        | 1,186,072,612,455        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>      | <b>200</b>  |               | <b>1,256,251,690,159</b> | <b>1,375,719,859,874</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b>  |               | <b>22,000,000,000</b>    | <b>22,000,000,000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 216         |               | 22,000,000,000           | 22,000,000,000           |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm                                    | 216.1       |               | 22,000,000,000           | 22,000,000,000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b>  |               | <b>9,655,286,076</b>     | <b>16,033,364,231</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221         |               | 5,474,805,969            | 6,495,512,172            |
| - Nguyên giá  | 222         |               | 25,150,907,036           | 25,150,907,036           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223         |               | (19,676,101,067)         | (18,655,394,864)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227         |               | 4,180,480,107            | 9,537,852,059            |
| - Nguyên giá  | 228         |               | 32,434,195,934           | 32,434,195,934           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229         |               | (28,253,715,827)         | (22,896,343,875)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>230</b>  |               | <b>11,337,692,176</b>    | <b>12,400,600,817</b>    |
| - Nguyên giá  | 231         |               | 34,055,061,893           | 34,055,061,893           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 232         |               | (22,717,369,717)         | (21,654,461,076)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b>  |               | <b>13,558,937,466</b>    | <b>13,558,937,466</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 242         |               | 13,558,937,466           | 13,558,937,466           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>250</b>  | <b>IV.3.3</b> | <b>1,131,824,548,584</b> | <b>1,243,783,596,892</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 252         |               | 219,581,240,829          | 202,802,787,058          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 253         |               | 476,140,070,000          | 476,140,070,000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                    | 254         |               | (1,698,376,569)          | (3,852,282,403)          |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 255         |               | 437,801,614,324          | 568,693,022,237          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b>  |               | <b>67,875,225,857</b>    | <b>67,943,360,468</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261         |               | 1,200,788,027            | 1,274,232,265            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 262         |               | 419,231,619              | 413,921,992              |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268         |               | 66,255,206,211           | 66,255,206,211           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>                   | <b>270</b>  |               | <b>6,713,259,256,164</b> | <b>6,350,350,437,470</b> |



|  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|--|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>   |             |             |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>                         | <b>300</b>  |             | <b>3,910,916,745,538</b> | <b>3,595,005,021,683</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b>  |             | <b>3,905,603,764,766</b> | <b>3,589,718,589,047</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                             | 311         |             | 1,220,564,833,446        | 865,492,353,438          |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                         | 311.1       |             | 874,760,250,834          | 607,989,414,980          |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                           | 311.2       |             | 345,804,582,612          | 257,502,938,458          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                       | 312         |             | 592,431,559              | 2,014,397,619            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 313         |             | 17,864,352,643           | 9,054,718,644            |
| 4. Phải trả người lao động                                 | 314         |             | 22,683,348,702           | 16,045,137,270           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                                  | 319         |             | 5,902,768,390            | 5,981,538,353            |
| 6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                      | 319.1       |             | 113,221,773,521          | 112,089,806,982          |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                              | 321         | IV.4        | 470,891,504              | -                        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 322         |             | 16,335,658,750           | 15,192,932,223           |
| 9. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 329         |             | 2,507,967,706,251        | 2,563,847,704,518        |
| 9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1       |             | 789,428,953,833          | 789,464,591,202          |
| 9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2       |             | 1,511,721,248,840        | 1,582,784,781,398        |
| 9.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 329.3       |             | 206,817,503,578          | 191,598,331,918          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b>  |             | <b>5,312,980,772</b>     | <b>5,286,432,636</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                   | 337         |             | 3,216,822,676            | 3,216,822,676            |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                               | 342         |             | 2,096,158,096            | 2,069,609,960            |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)</b>                           | <b>400</b>  | V.4         | <b>2,802,342,510,626</b> | <b>2,755,345,415,787</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>410</b>  |             | <b>2,802,342,510,626</b> | <b>2,755,345,415,787</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                  | 411         |             | 1,310,759,370,000        | 1,310,759,370,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411a        |             | 1,310,759,370,000        | 1,310,759,370,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                    | 412         |             | 566,368,537,309          | 566,368,537,309          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                   | 418         |             | 200,118,843,070          | 196,247,856,004          |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                                     | 419         |             | 124,105,213,390          | 114,427,745,725          |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                | 421         |             | 571,070,653,318          | 537,098,212,962          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước             | 421a        |             | 379,807,088,562          | 319,439,466,971          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                               | 421b        |             | 191,263,564,756          | 217,658,745,991          |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                         | 429         |             | 29,919,893,539           | 30,443,693,787           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)</b>                | <b>440</b>  |             | <b>6,713,259,256,164</b> | <b>6,350,350,437,470</b> |

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



**BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Chi tiêu   | Mã chi tiêu | Quý 3                   |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|-------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|  |             | Năm nay                 | Năm trước               | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>   | <b>01</b>   | <b>396,963,186,792</b>  | <b>430,496,717,283</b>  | <b>1,232,750,139,659</b>           | <b>1,269,630,160,474</b> |
| Trong đó:  |             |                         |                         |                                    |                          |
| - Phí bảo hiểm gốc   | 01.1        | -                       | -                       | -                                  | -                        |
| - Phí nhận tái bảo hiểm  | 01.2        | 383,437,611,581         | 468,715,048,023         | 1,232,847,495,601                  | 1,355,903,461,990        |
| - Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm  | 01.3        | (13,525,575,211)        | 38,218,330,740          | 97,355,942                         | 86,273,301,516           |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)</b>  | <b>02</b>   | <b>268,158,275,566</b>  | <b>291,609,021,078</b>  | <b>826,831,902,392</b>             | <b>828,337,552,837</b>   |
| Trong đó:  |             |                         |                         |                                    |                          |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm   | 02.1        | 264,411,398,394         | 333,232,169,310         | 835,892,035,175                    | 907,763,258,352          |
| - Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm  | 02.2        | (3,746,877,172)         | 41,623,148,232          | 9,060,132,783                      | 79,425,705,515           |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)</b>   | <b>03</b>   | <b>128,804,911,226</b>  | <b>138,887,696,205</b>  | <b>405,918,237,267</b>             | <b>441,292,607,637</b>   |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)</b> | <b>04</b>   | <b>156,971,778,365</b>  | <b>179,792,633,892</b>  | <b>374,382,173,133</b>             | <b>383,216,489,204</b>   |
| Trong đó:  |             |                         |                         |                                    |                          |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm   | 04.1        | 52,389,910,782          | 56,270,920,572          | 171,537,839,364                    | 173,995,186,440          |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm   | 04.2        | 104,581,867,583         | 123,521,713,320         | 202,844,333,769                    | 209,221,302,764          |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)</b>                                    | <b>10</b>   | <b>285,776,689,591</b>  | <b>318,680,330,097</b>  | <b>780,300,410,400</b>             | <b>824,509,096,841</b>   |
| <b>6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)</b>   | <b>11</b>   | <b>215,320,368,362</b>  | <b>189,811,346,601</b>  | <b>698,290,362,090</b>             | <b>825,962,536,639</b>   |
| Trong đó:  |             |                         |                         |                                    |                          |
| - Tổng chi bồi thường  | 11.1        | 215,320,368,362         | 189,811,346,601         | 698,290,362,090                    | 825,962,536,639          |
| - Các khoản giảm trừ( thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)               | 11.2        | -                       | -                       | -                                  | -                        |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>   | <b>12</b>   | <b>165,841,520,605</b>  | <b>144,787,133,203</b>  | <b>520,694,948,879</b>             | <b>612,271,281,982</b>   |
| <b>8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                           | <b>13</b>   | <b>(38,312,608,661)</b> | <b>(60,574,086,403)</b> | <b>(66,791,272,621)</b>            | <b>(185,619,502,652)</b> |
| <b>9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>   | <b>14</b>   | <b>(48,186,121,776)</b> | <b>(93,035,825,188)</b> | <b>(82,178,003,958)</b>            | <b>(198,578,615,974)</b> |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)</b>  | <b>15</b>   | <b>59,352,360,872</b>   | <b>77,485,952,183</b>   | <b>192,982,144,548</b>             | <b>226,650,367,979</b>   |
| <b>11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn</b>  | <b>16</b>   | <b>3,570,786,397</b>    | <b>4,064,486,363</b>    | <b>11,908,663,811</b>              | <b>13,444,206,110</b>    |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>                                  | <b>17</b>   | <b>183,864,248,810</b>  | <b>206,127,436,077</b>  | <b>465,952,347,975</b>             | <b>479,486,880,280</b>   |
| Trong đó:  |             |                         |                         |                                    |                          |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm  | 17.1        | 78,595,329,341          | 85,830,493,383          | 255,341,605,601                    | 265,927,337,453          |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm   | 17.2        | 105,268,919,469         | 120,296,942,694         | 210,610,742,374                    | 213,559,542,827          |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)</b>                                   | <b>18</b>   | <b>246,787,396,079</b>  | <b>287,677,874,623</b>  | <b>670,843,156,334</b>             | <b>719,581,454,369</b>   |
| <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm( 19=10-18)</b>                                    | <b>19</b>   | <b>38,989,293,512</b>   | <b>31,002,455,474</b>   | <b>109,457,254,066</b>             | <b>104,927,642,472</b>   |




|  |      |                 |                |                 |                 |
|--|------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                 | 20   | -               | -              | -               | -               |
| 16. Giá vốn bất động sản đầu tư                              | 21   | -               | -              | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)     | 22   | -               | -              | -               | -               |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 23   | 94,748,596,480  | 65,377,185,076 | 216,070,489,407 | 152,999,469,803 |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính                              | 24   | 22,842,480,969  | 7,541,217,118  | 46,233,645,453  | 15,745,795,575  |
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)              | 25   | 71,906,115,511  | 57,835,967,958 | 169,836,843,954 | 137,253,674,228 |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 26   | 21,375,048,422  | 24,710,714,796 | 61,229,105,672  | 62,884,546,515  |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)  | 30   | 89,520,360,601  | 64,127,708,636 | 218,064,992,348 | 179,296,770,185 |
| 23. Thu nhập khác  | 31   | 3,608,933,838   | 3,691,368,443  | 10,962,287,736  | 11,022,685,221  |
| 24. Chi phí khác   | 32   | 623,743,691     | 649,900,891    | 1,887,623,533   | 2,082,028,818   |
| 25. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                 | 40   | 2,985,190,147   | 3,041,467,552  | 9,074,664,203   | 8,940,656,403   |
| 26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết              | 40.1 | 9,910,950,026   | 7,697,910,379  | 27,389,490,405  | 19,720,177,241  |
| 27. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp                       | 40.2 | (110,165,329)   | (117,436,695)  | (110,165,329)   | (117,436,695)   |
| 28. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*) | 41   | 1,944,433,019   |                | 3,321,187,640   |                 |
| 29. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)               | 50   | 100,361,902,426 | 74,749,649,872 | 251,097,793,987 | 207,840,167,134 |
| 30. Chi phí thuế TNDN hiện hành                              | 51   | 17,291,383,081  | 12,514,312,314 | 40,819,146,597  | 34,906,801,867  |
| 31. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                               | 52   | 529,498         | 5,144,216      | (5,309,627)     | (197,463,633)   |
| 32. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)    | 60   | 83,069,989,847  | 62,230,193,342 | 210,283,957,017 | 173,130,828,900 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                    | 61   | 83,240,719,238  | 62,371,430,587 | 210,807,757,265 | 173,457,350,854 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát               | 62   | (170,729,391)   | (141,237,245)  | (523,800,248)   | (326,521,954)   |
| 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 70   | 618             | 463            | 1,563           | 1,284           |

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị: Đồng VN

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|  |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm                              | 01          | 426,038,875,177                    | 400,536,073,846          |
| 2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm                             | 02          | (276,520,096,911)                  | (288,874,085,103)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03          | (28,215,753,114)                   | (28,365,006,420)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04          | -                                  | -                        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05          | (32,009,424,867)                   | (30,080,453,830)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06          | 5,996,298,083                      | 2,650,235,110            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07          | (32,349,981,593)                   | (19,236,799,660)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>   | <b>62,939,916,775</b>              | <b>36,629,963,943</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác                               | 21          | -                                  | (160,367,200)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác                            | 22          | -                                  | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23          | (679,700,000,000)                  | (1,162,135,568,611)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24          | 664,063,047,984                    | 1,136,316,339,543        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25          | -                                  | (4,139,800,000)          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26          | -                                  | -                        |
| 7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27          | 161,223,590,794                    | 180,206,696,990          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>   | <b>145,586,638,778</b>             | <b>150,087,300,722</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31          | -                                  | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32          | -                                  | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận  | 33          | -                                  | -                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34          | -                                  | -                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35          | -                                  | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36          | (157,291,124,400)                  | (194,232,354,525)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>   | <b>(157,291,124,400)</b>           | <b>(194,232,354,525)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b>   | <b>51,235,431,153</b>              | <b>(7,515,089,860)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b>   | <b>70,829,558,127</b>              | <b>215,489,620,218</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61          | 1,000,681,707                      | (668,927,774)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b>   | <b>123,065,670,987</b>             | <b>207,305,602,584</b>   |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017



Phạm Công Tú